Người ký: TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Thời gian ký: 27.03.2024 17:44:59 +07:00

Mẫu số 01

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 669/LTMN-TCKT	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: …/…/2024 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300613198 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Tấn Đức

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 667 /LTMN-TCKT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
Doanh thu thuần	17.303.516.881.307	23.030.651.999.399
Lợi nhuận sau thuế	21.108.412.384	62.342.031.549

Nguyên nhân: cùng kỳ năm 2023, Tổng công ty tăng cường quản lý tốt và kiên quyết tiết giảm các khoản chi phí; theo dõi sát diễn biến thị trường để kịp thời nắm bắt cơ hội, có định hướng kinh doanh phù hợp và hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 là 62.342.031.549 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, Ban TGĐ;
- BKS, Ban KTNB;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300613198-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Tấn Đức

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội - Tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là " Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).*

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 04/10/2023)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024)
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên kiêm người phụ trách Kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 30/5/2023)
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)
Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024) Quyền Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 đến ngày 26/02/2024 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022, Quyết định số 34/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 22/3/2022).
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiển	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)

Ngày 28/02/2024, Tổng Công ty thực hiện Đại hội cổ đông bất thường năm 2024 theo Nghị Quyết số 01/NQ-VFS-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2024, trong đó có nội dung thông qua nhiệm kỳ mới của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu tại mục 7.2 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300613198 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Tấn Đức
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 158 /2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 02/02/2024, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.13 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền;

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong năm 2023, Tổng Công ty thu hồi được 2.643.638.000 đồng.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa	**Vũ Xuân Hùng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**2.618.341.892.854**	**4.851.826.552.006**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**503.381.614.735**	**1.477.532.901.491**
1.	Tiền	111		447.381.614.735	1.268.184.956.287
2.	Các khoản tương đương tiền	112		56.000.000.000	209.347.945.204
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**46.502.150.000**	**63.502.150.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	46.500.000.000	63.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**528.227.499.398**	**1.976.132.462.776**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	616.012.285.892	2.037.392.641.365
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	381.397.202.736	408.776.756.327
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	130.374.666.811	135.819.430.127
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.268.160.631.517)	(1.277.103.978.519)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	668.603.975.476	671.247.613.476
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.328.131.738.620**	**1.145.236.085.034**
1.	Hàng tồn kho	141	5.8	1.370.147.081.928	1.172.060.142.929
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.015.343.308)	(26.824.057.895)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**212.098.890.101**	**189.422.952.705**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	9.378.074.950	8.633.345.797
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.716.942.625	174.892.946.473
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.20	6.003.872.526	5.896.660.435
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**3.614.396.270.431**	**3.675.232.784.440**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**626.347.983.279**	**608.337.982.068**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	625.502.416.745	607.828.515.534
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	845.566.534	509.466.534
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.583.789.290.283**	**2.658.897.219.175**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.803.878.766.491	1.875.618.751.791
	- *Nguyên giá*	*222*		*6.102.075.125.916*	*6.127.688.598.498*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(4.298.196.359.425)*	*(4.252.069.846.707)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	779.910.523.792	783.278.467.384
	- *Nguyên giá*	*228*		*838.107.519.262*	*838.007.791.989*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(58.196.995.470)*	*(54.729.324.605)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	5.12	**19.959.772.544**	**20.371.621.328**
1.	*Nguyên giá*	*231*		*49.576.252.218*	*49.576.252.218*
2.	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*232*		*(29.616.479.674)*	*(29.204.630.890)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**19.138.242.428**	**34.284.487.367**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	4.127.305.412	4.157.401.412
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	15.010.937.016	30.127.085.955
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.17**	**140.941.998.090**	**136.669.522.144**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.17	28.771.200.000	28.771.200.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.17	85.090.886.430	83.040.036.754
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	90.606.925.910	90.606.925.910
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(63.527.014.250)	(65.748.640.520)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**224.218.983.807**	**216.671.952.358**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	224.131.617.228	216.474.956.276
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	87.366.579	196.996.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**6.232.738.163.285**	**8.527.059.336.446**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**3.768.620.957.268**	**6.072.965.949.994**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.393.629.097.486**	**4.700.779.490.962**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	450.622.258.267	1.613.337.402.957
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	89.697.807.357	121.259.196.631
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.20	28.688.825.751	24.857.217.777
4.	Phải trả người lao động	314		86.456.312.935	75.324.903.645
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	74.594.994.610	64.539.765.985
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	14.391.778.850	13.429.248.348
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	182.053.944.179	210.849.564.315
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	1.392.820.458.522	2.553.095.604.838
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		54.955.293.578	1.357.193.092
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.347.423.437	22.729.393.374
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.374.991.859.782**	**1.372.186.459.032**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	25.738.015.862	40.469.253.318
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.23	1.236.481.821.070	1.218.348.239.859
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	5.715.996.741	7.215.541.941
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	107.056.026.109	106.153.423.914
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**2.464.117.206.017**	**2.454.093.386.452**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.25	**2.464.117.206.017**	**2.454.093.386.452**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*5.000.000.000.000*	*5.000.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.113.132.999	22.113.132.999
5.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.160.337.768	31.735.363.556
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10.	Lỗ lũy kế	421		(2.778.568.128.755)	(2.785.957.282.289)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(2.801.698.305.171)*	*(2.776.733.140.471)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*23.130.176.416*	*(9.224.141.818)*
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.556.811.125	166.347.119.306
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**6.232.738.163.285**	**8.527.059.336.446**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương Lan	Nguyễn Vương Quốc	Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	23.058.365.916.429	17.319.198.676.955
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	27.713.917.030	15.681.795.648
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	23.030.651.999.399	17.303.516.881.307
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	21.211.961.777.076	15.791.471.673.203
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**1.818.690.222.323**	**1.512.045.208.104**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	226.161.195.152	184.910.215.753
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	386.638.234.625	294.399.569.417
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*184.769.418.416*	*128.535.434.290*
8.	**Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh**	**24**		**7.121.074.463**	**4.893.129.661**
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	1.066.628.524.870	979.805.792.230
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	528.829.812.264	402.283.759.572
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**69.875.920.179**	**25.359.432.299**
12.	Thu nhập khác	31	6.6	92.363.954.863	42.596.684.667
13.	Chi phí khác	32	6.6	69.891.849.119	20.350.192.951
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.6**	**22.472.105.744**	**22.246.491.716**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**92.348.025.923**	**47.605.924.015**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	28.993.762.675	24.404.658.193
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.012.231.699	2.092.853.438
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**62.342.031.549**	**21.108.412.384**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		23.130.176.416	(9.224.141.818)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.211.855.133	30.332.554.202
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	46	(18)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương Lan	Nguyễn Vương Quốc	Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**92.348.025.923**	**47.605.924.015**
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		149.558.671.504	153.366.716.854
	- Các khoản dự phòng	03		57.624.412.627	(79.965.709.182)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(57.919.417.450)	4.239.254.890
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.353.602.522)	(69.705.008.136)
	- Chi phí lãi vay	06		184.769.418.416	128.535.434.290
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**400.027.508.498**	**184.076.612.731**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.475.692.845.839	(1.206.017.131.906)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(198.056.842.999)	244.838.111.033
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.235.472.930.661)	1.374.401.843.075
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.401.390.105)	1.901.667.715
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(176.446.819.233)	(120.479.541.206)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.719.398.616)	(19.168.004.581)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.977.841.678)	(22.079.310.490)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**228.645.131.045**	**437.474.246.371**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.935.604.939)	(28.046.733.749)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.315.461.311	8.460.356.857
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117.500.000.000)	(177.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134.500.000.000	218.500.000.000
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	117.052.633.381
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.139.532.142	13.182.779.479
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.480.611.486)**	**151.649.035.968**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		14.541.073.067.181	8.375.718.019.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.706.387.558.697)	(7.720.353.016.417)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.782.463.740)	(39.803.858.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.197.096.955.256)**	**615.561.144.092**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		(973.932.435.697)	1.204.684.426.431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.477.532.901.491**	**281.423.366.183**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(218.851.059)	(8.574.891.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	**503.381.614.735**	**1.477.532.901.491**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương Lan	Nguyễn Vương Quốc	Trần Tấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).*

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 2.867 người (Tại ngày 01/01/2023 là 3.313 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thuỷ hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thuỷ nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thuỷ sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghe, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực,dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa -Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Campuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né (Sở hữu trực tiếp là 17,81%, sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ 2,81%	Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%
Công ty cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quản lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cử Luyện, Phường 5, Tp. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Ấp Hồi Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được kiểm toán là Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực; Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang; Công ty Cổ phần Tô Châu; Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định; Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ. Đối với các Công ty con chưa được kiểm toán, số liệu lấy trên Báo cáo tài chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hoá và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

  Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

  Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	18.295.206.616	34.109.729.455
Tiền gửi ngân hàng	429.086.408.119	1.234.075.226.832
Các khoản tương đương tiền (*)	56.000.000.000	209.347.945.204
Tổng	**503.381.614.735**	**1.477.532.901.491**

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất là 4,3%/năm, 5,5%/năm và 6,0%/năm (01/01/2023 là 3,3%/năm và 3,7%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**46.500.000.000**	**46.500.000.000**	**63.500.000.000**	**63.500.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.500.000.000	46.500.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000
Tổng	**46.500.000.000**	**46.500.000.000**	**63.500.000.000**	**63.500.000.000**

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6%-5,2%/năm (Tại ngày 01/01/2023 là 4,6%-5,2% /năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**616.012.285.892**	**2.037.392.641.365**
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	49.792.459.483
Sikakroabea Co., Ltd	25.715.633.278	1.180.495.134
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	28.590.667.600	55.354.170.600
Dilai Trading Co PTE. Ltd	106.637.249.176	-
Directorate General of Food (Bangladesh)	-	1.331.522.988.870
PERUM BULOG	-	171.568.144.400
Các khách hàng khác	396.300.196.355	427.974.382.878
Dài hạn	**625.502.416.745**	**607.828.515.534**
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	625.502.416.745	607.828.515.534
Tổng	**1.241.514.702.637**	**2.645.221.156.899**
Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1	***19.300.391.950***	***19.700.484.430***

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.23.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phát Tài	4.118.000.000	25.325.000.000
Các đối tượng khác	47.239.414.141	53.411.967.732
Tổng	**381.397.202.736**	**408.776.756.327**
Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1	***73.226.957.750***	***73.226.957.750***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**130.374.666.811**	**(61.199.101.595)**	**135.819.430.127**	**(54.397.729.711)**
Tạm ứng	9.881.812.975	-	4.757.583.065	-
Ký cược, ký quỹ	305.200.000	-	340.765.384	-
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu khác	115.642.796.617	(61.199.101.595)	126.176.224.459	(54.397.729.711)
Phải thu Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	*28.000.000.000*	*(28.000.000.000)*	*28.000.000.000*	*(28.000.000.000)*
Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi	*2.189.114.872*	*(2.189.114.872)*	*2.189.114.872*	*(2.189.114.872)*
Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)	*27.877.394.336*	-	*27.877.394.336*	-
Phải thu Bộ Tài chính gạo viện trợ Philippines	-	-	*2.041.037.047*	-
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	*9.017.732.212*	*(9.017.732.212)*	*9.017.732.212*	*(9.017.732.212)*
Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn	*1.629.041.396*	*(1.629.041.396)*	*1.629.041.396*	*(1.629.041.396)*
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	-	-	*1.321.775.227*	-
Các đối tượng khác	*46.929.513.801*	*(20.363.213.115)*	*54.100.129.369*	*(13.561.841.231)*
Phải thu dài hạn khác	**845.566.534**	-	**509.466.534**	-
Phải thu cổ phần hóa	154.066.534	-	147.566.534	-
Ký quỹ, ký cược dài han	691.500.000	-	361.900.000	-
Tổng	**131.220.233.345**	**(61.199.101.595)**	**136.328.896.661**	**(54.397.729.711)**

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.23.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.512.525.000	(11.512.525.000)	-	Trên 5 năm	11.175.887.500	(11.175.887.500)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	65.697.450.306	(65.697.450.306)	-	Trên 5 năm	67.267.496.808	(67.267.496.808)	-
		220.157.104.754	**(220.157.104.754)**	-		**221.390.513.756**	**(221.390.513.756)**	-
Trả trước cho người bán								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
- Trả trước cho người bán		*73.226.957.750*				*73.226.957.750*		
- Người mua trả tiền trước		*(9.500.000.000)*				*(9.500.000.000)*		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
- Trả trước cho người bán		*87.991.938.232*				*87.991.938.232*		
- Người mua trả tiền trước		*(3.803.625.000)*				*(3.803.625.000)*		
- Phải trả người bán		*(1.162.500.000)*				*(1.162.500.000)*		
- Cấn trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		*(2.209.396.500)*				*(2.209.396.500)*		
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
- Trả trước cho người bán		*78.629.955.300*				*78.629.955.300*		
- Phải trả người bán		*(1.082.617.688)*				*(1.082.617.688)*		
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	15.190.882.627	(15.190.882.627)	-	Trên 5 năm	15.190.882.627	(15.190.882.627)	-
		327.472.532.034	**(327.472.532.034)**	-		**327.472.532.034**	**(327.472.532.034)**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khác								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	21.992.254.511	(21.992.254.511)	-	Trên 5 năm	27.058.554.511	(27.058.554.511)	-
		61.199.101.595	**(61.199.101.595)**	**-**		**66.265.401.595**	**(66.265.401.595)**	**-**
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)		659.331.893.134	(659.331.893.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
Tổng		**1.268.160.631.517**	**(1.268.160.631.517)**	**-**		**1.277.103.978.519**	**(1.277.103.978.519)**	**-**

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.992	659.331.893.134	83.313.992	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh		2.767.962.342		2.767.962.342
Tổng		**668.603.975.476**		**671.247.613.476**

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong năm 2023, Tổng Công ty thu hồi được 2.643.638.000 đồng, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 31/12/2023, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	19.063.664.894	-	17.593.939.881	-
Nguyên vật liệu	514.225.702.853	(25.205.683.289)	467.256.874.807	(13.097.924.890)
Công cụ và dụng cụ	11.732.273.203	-	12.234.099.529	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	8.093.966.431	-	7.789.120.979	-
Thành phẩm	328.393.025.945	(2.532.739.915)	400.235.595.477	(6.356.616.193)
Hàng hóa	429.256.143.138	(14.276.920.104)	194.692.135.120	(7.369.516.812)
Hàng gửi đi bán	5.020.593.093	-	17.896.664.765	-
Hàng hóa bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
Tổng	**1.370.147.081.928**	**(42.015.343.308)**	**1.172.060.142.929**	**(26.824.057.895)**

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liên trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/12/2023 là 6.587 triệu VND (tại 01/01/2023 là 6.587 triệu VND).

(**): Tại ngày 31/12/2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.382.442 triệu VND (tại 01/01/2023 132.281 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**9.378.074.950**	**8.633.345.797**
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.898.939.691	1.316.472.719
Chi phí bao bì chờ phân bổ	135.568.750	-
Chi phí bảo hiểm	491.726.802	639.800.267
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	2.397.173.263	1.746.672.373
Chi phí thuê bốc xếp	166.998.255	-
Chi phí đi vay, phí bảo lãnh	-	103.185.517
Chi phí khác	878.414.825	1.417.961.557
Dài hạn	**224.131.617.228**	**216.474.956.276**
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	6.180.160.072	4.247.919.816
Chi phí thuê mặt bằng	4.178.081.273	
Chi phí san lấp mặt bằng	62.057.357.516	52.666.649.453
Chi phí đất trả trước	112.424.768.114	123.455.019.761
Đầu tư khu đô thị Long Trị	5.205.551.179	10.164.790.426
Lợi thế kinh doanh	486.032.368	668.294.506
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất		-
Chi phí cải tạo, sửa chữa	24.064.263.785	12.606.004.567
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	2.456.068.847	4.912.137.693
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	363.918.175	390.480.511
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.715.415.899	7.363.659.543
Tổng	**233.509.692.178**	**225.108.302.073**

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại 45.079 triệu VND (tại 01/01/2023 là 59.120 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	**3.385.600.802.656**	**2.355.155.428.510**	**291.246.067.321**	**59.028.301.949**	**36.657.998.062**	**6.127.688.598.498**
Tăng trong năm	**17.442.950.980**	**56.304.140.346**	**6.890.237.393**	**507.863.636**	-	**81.145.192.355**
Mua trong năm	1.284.279.307	14.616.891.981	5.713.682.219	261.863.636	-	21.876.717.143
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.158.671.673	41.687.248.365	1.176.555.174	246.000.000	-	59.268.475.212
Giảm trong năm	**11.252.646.294**	**80.915.968.428**	**13.256.594.403**	**1.300.292.418**	**33.163.394**	**106.758.664.937**
Thanh lý, nhượng bán	8.675.933.383	80.915.968.428	13.256.594.403	1.300.292.418	33.163.394	104.181.952.026
Tháo dỡ	183.547.407	-	-	-	-	183.547.407
Giảm khác	2.393.165.504	-	-	-	-	2.393.165.504
Số dư tại 31/12/2023	**3.391.791.107.342**	**2.330.543.600.428**	**284.879.710.311**	**58.235.873.167**	**36.624.834.668**	**6.102.075.125.916**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	**2.182.147.994.875**	**1.735.770.194.358**	**248.427.735.718**	**53.401.902.767**	**32.322.018.989**	**4.252.069.846.707**
Tăng trong năm	**68.132.908.428**	**157.529.329.611**	**15.743.485.718**	**1.100.186.124**	**429.254.240**	**242.935.164.121**
Khấu hao trong năm	68.132.908.428	65.501.857.706	10.607.241.745	1.100.186.124	429.254.240	145.771.448.243
Tăng do phân loại	-	92.027.471.905	5.136.243.973	-	-	97.163.715.878
Giảm trong năm	**106.182.029.212**	**76.901.086.144**	**11.557.119.348**	**2.019.194.210**	**149.222.489**	**196.808.651.403**
Thanh lý, nhượng bán	8.403.628.020	76.901.086.144	11.557.119.348	1.299.815.170	33.163.394	98.194.812.076
Tháo dỡ	74.644.917	-	-	-	-	74.644.917
Giảm do phân loại	96.328.277.743	-	-	719.379.040	116.059.095	97.163.715.878
Giảm khác	1.375.478.532	-	-	-	-	1.375.478.532
Số dư tại 31/12/2023	**2.144.098.874.091**	**1.816.398.437.825**	**252.614.102.088**	**52.482.894.681**	**32.602.050.740**	**4.298.196.359.425**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	**1.203.452.807.781**	**619.385.234.152**	**42.818.331.603**	**5.626.399.182**	**4.335.979.073**	**1.875.618.751.791**
Tại 31/12/2023	**1.247.692.233.251**	**514.145.162.603**	**32.265.608.223**	**5.752.978.486**	**4.022.783.928**	**1.803.878.766.491**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 233.267 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 234.381 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 1.071.603 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 1.035.776 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 58.380 triệu VND (tại 01/01/2023 58.380 triệu VND).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một Công ty con đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 5.24).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	**818.159.441.639**	**10.023.509.938**	**9.824.840.412**	**838.007.791.989**
Tăng trong năm	**-**	**474.745.773**	**-**	**474.745.773**
Mua trong năm	-	**99.727.273**	-	99.727.273
Phân loại lại	-	375.018.500	-	375.018.500
Giảm trong năm	**-**	**-**	**375.018.500**	**375.018.500**
Phân loại lại	-	-	375.018.500	375.018.500
Số dư tại 31/12/2023	**818.159.441.639**	**10.498.255.711**	**9.449.821.912**	**838.107.519.262**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	**35.345.404.021**	**9.573.491.438**	**9.810.429.146**	**54.729.324.605**
Tăng trong năm	**4.027.476.219**	**471.072.800**	**64.175.928**	**4.562.724.947**
Khấu hao trong năm	3.560.161.331	96.054.300	64.175.928	3.720.391.559
Phân loại lại	-	375.018.500	-	375.018.500
Tăng khác	467.314.888	-	-	467.314.888
Giảm trong năm	**-**	**194.897.575**	**900.156.507**	**1.095.054.082**
Giảm khác	-	194.897.575	525.138.007	720.035.582
Phân loại lại	-	-	375.018.500	375.018.500
Số dư tại 31/12/2023	**39.372.880.240**	**9.849.666.663**	**8.974.448.567**	**58.196.995.470**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	**782.814.037.618**	**450.018.500**	**14.411.266**	**783.278.467.384**
Tại 31/12/2023	**778.786.561.399**	**648.589.048**	**475.373.345**	**779.910.523.792**

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 25.192 triệu VND (tại ngày 01/01/2023 là 14.425 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24) tại ngày 31/12/2023 là 26.535 triệu VND (tại ngày 01/01/2023 là 27.090 triệu VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**49.576.252.218**	-	-	**49.576.252.218**
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	**29.204.630.890**	**411.848.784**	-	**29.616.479.674**
- Quyền sử dụng đất	119.007.506	3.364.092	-	122.371.598
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.085.623.384	408.484.692	-	29.494.108.076
Giá trị còn lại	**20.371.621.328**	**(411.848.784)**	-	**19.959.772.544**
- Quyền sử dụng đất	14.875.610.494	(3.364.092)	-	14.872.246.402
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.496.010.834	(408.484.692)	-	5.087.526.142

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tài sản cố định hữu hình				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.23)

Các cơ cở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu (i)	4.127.305.412	4.157.401.412
Tổng	**4.127.305.412**	**4.157.401.412**

(i): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng ("Công ty Việt Hưng"), với liên doanh giữa Công ty cổ phần Xây Lắp, Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, một Công ty con, và Công ty cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty cổ phần chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn động của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	2.197.807.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Nhà máy chế biến thủy sản	2.198.239.597	
Các công trình khác	1.085.425.569	5.717.325.857
Mua sắm tài sản cố định		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh (2)	-	1.732.029.873
Chi phí lập dự án nhà cao tầng tại 1458 Hoài Thanh (3)	-	146.363.636
Chi phí chuyển mục đích sử dụng đất tại 1484 Võ Văn Kiệt	-	489.090.909
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.555.466.472	12.418.039.602
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	876.466.050	-
Mua sắm tài sản cố định khác	558.512.500	612.281.250
Tổng	**15.010.937.016**	**30.127.085.955**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

(2) Chi phí tư vấn lập thủ tục được mua chỉ định căn nhà số 265 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty HMTC). Công ty HMTC đã có Công văn số 1773/QLKDN-KD ngày 17/11/2021 thông báo về việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đã hết hiệu lực theo Thông tư số 37/2017/TT/BTC ngày 16/04/2018 của Bộ Tài chính. Do đó, việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đối với nhà 265 Điện Biên Phủ, phường 7 (nay là phường Võ Thị Sáu), Quận 3 theo Công văn số 6543/UBND-TM ngày 21/12/2011 của Uỷ ban nhân dân Thành phố đã hết hiệu lực.

(3) Dự án chung cư tái định cư tại số 1458 Hoài Thanh đang có những vướng mắc Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất do còn vướng thủ tục giải tỏa, thu hồi đất của trường mầm non và chưa đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản trên đất vì mục đích sử dụng đất hiện nay không phù hợp với quy hoạch.

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
+ Tài sản cố định hữu hình	20%	87.366.579	196.996.082
+ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**87.366.579**	**196.996.082**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	78.245.586.229	77.322.984.035
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.810.439.880	28.830.439.879
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		**107.056.026.109**	**106.153.423.914**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**28.771.200.000**	**(28.771.200.000)**	**28.771.200.000**	**(28.771.200.000)**
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			**85.090.886.430**	**(437.724.796)**	**83.040.036.754**	**(437.724.796)**
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	47.244.267.920	-	45.901.296.009	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	21.181.109.688	-	20.473.231.923	-
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác			**90.606.925.910**	**(34.318.089.454)**	**90.606.925.910**	**(36.539.715.724)**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	18,18%	8.099.972.170	(218.346.613)	8.099.972.170	(176.766.811)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	10.577.034.161	-	10.577.034.161	(2.263.206.072)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn			14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			5.020.816	-	5.020.816	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,89%	4,89%	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
Tổng			**204.469.012.340**	**(63.527.014.250)**	**202.418.162.664**	**(65.748.640.520)**

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

(**): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**450.622.258.267**	**450.622.258.267**	**1.613.337.402.957**	**1.613.337.402.957**
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	-	94.003.718	94.003.718
Val Win Trading	16.037.667.798	16.037.667.798	13.080.842.474	13.080.842.474
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	32.179.957.198	32.179.957.198	32.509.244.231	32.509.244.231
Siam Golden Rice Company Limited	95.042.640.000	95.042.640.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	148.488.493.500	148.488.493.500	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	79.195.000.000	79.195.000.000	-	-
Các đối tượng khác	79.678.499.771	79.678.499.771	1.567.653.312.534	1.567.653.312.534
Tổng	**450.622.258.267**	**450.622.258.267**	**1.613.337.402.957**	**1.613.337.402.957**

5.19 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
FNJ Investment Limited	15.452.353.164	14.325.350.420
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	-	6.261.190.950
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	5.277.200.000	2.676.311.820
Syarikat Pelangi Tinggi	10.594.208.743	26.138.522.867
Timor Food Unipessoal LDA	89.182.470	16.234.033.000
Các khách hàng khác	44.981.237.980	42.320.162.574
Tổng	**89.697.807.357**	**121.259.196.631**
Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1	***9.500.000.000***	***9.500.000.000***

5.20 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Tổng	**24.857.217.777**	**130.412.832.488**	**126.581.224.514**	**28.688.825.751**
Thuế giá trị gia tăng	3.812.292.625	24.227.078.145	25.429.266.288	2.610.104.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.344.841.695	28.993.762.675	25.719.398.616	12.619.205.754
Thuế thu nhập cá nhân	1.084.386.460	7.553.173.559	7.523.533.816	1.114.026.203
Thuế tài nguyên	24.718.310	377.045.530	372.628.410	29.135.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.584.844.687	67.011.811.938	65.287.327.743	12.309.328.882
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	6.134.000	839.748.342	839.157.342	6.725.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.410.212.299	1.409.912.299	300.000

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Tổng	**5.896.660.435**	**43.237.779.130**	**43.344.991.221**	**6.003.872.526**
Thuế giá trị gia tăng	91.357.749	46.284.331	54.610.354	99.683.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	-	-	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	855.953.573	127.224.101	41.130.351	769.859.823
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	450.026.419	43.040.738.875	43.229.042.503	638.330.047
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.385.962	23.531.823	20.208.013	62.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**74.594.994.610**	**64.539.765.985**
Lãi vay phải trả	15.488.184.354	21.690.809.932
Tiền thuê đất, thuê nhà	3.746.268.501	13.898.647.246
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	20.723.183.872	1.665.354.230
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	-	3.974.169.576
Chi phí thi công bờ kè kho Hòa Lộc	4.451.200.000	-
Chi phí phải trả khác	30.186.157.883	23.310.785.001
Tổng	**74.594.994.610**	**64.539.765.985**

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**14.391.778.850**	**13.429.248.348**
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.631.357.850	1.668.827.348
Dài hạn	**25.738.015.862**	**40.469.253.318**
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	19.150.720.044	33.881.957.500
Tổng	**40.129.794.712**	**53.898.501.666**

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.9). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**182.053.944.179**	**210.849.564.315**
Kinh phí công đoàn	2.288.808.376	2.740.069.287
Bảo hiểm xã hội	620.550.986	1.713.763.304
Bảo hiểm y tế	2.952.870	32.476.508
Phải trả cổ phần hóa	23.475.334.537	6.251.627.661
Bảo hiểm thất nghiệp	1.298.230	14.745.618
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.575.238.862	3.259.765.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	142.089.760.318	196.837.116.937
Phải trả lãi quá hạn, chậm trả	*14.908.710.481*	*14.908.710.481*
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	-	*7.821.271.770*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*36.015.860*	*49.224.660*
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	*27.877.394.336*	*27.877.394.336*
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ Công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	-	*22.079.961.265*
Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	*7.553.170.410*	*7.553.170.410*
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	-	*4.165.102.363*
Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất	*1.545.178.094*	*1.816.924.609*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*90.169.291.137*	*110.565.357.043*
Dài hạn	**1.236.481.821.070**	**1.218.348.239.859**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.977.669.325	4.517.989.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	625.502.416.745	607.828.515.534
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (****)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	**1.418.535.765.249**	**1.429.197.804.174**

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.3.

(****): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**1.392.820.458.522**	**1.392.820.458.522**	**14.539.363.612.381**	**15.699.638.758.697**	**2.553.095.604.838**	**2.553.095.604.838**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)						
- VND	71.978.589.079	71.978.589.079	1.958.936.765.507	2.387.136.296.205	500.178.119.777	500.178.119.777
- USD	-	-	723.843.282.404	775.379.991.043	51.536.708.639	51.536.708.639
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)						
- VND	10.563.674.707	10.563.674.707	10.563.674.707	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
- USD	46.395.512.452	46.395.512.452	503.656.736.227	457.261.223.775	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)						
- VND	41.531.000.000	41.531.000.000	476.403.442.157	556.740.460.473	121.868.018.316	121.868.018.316
- USD	-	-	310.733.464.706	362.383.214.262	51.649.749.556	51.649.749.556
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)						
- VND	132.412.168.153	132.412.168.153	1.251.240.953.048	1.445.497.159.895	326.668.375.000	326.668.375.000
- USD	66.094.092.612	66.094.092.612	2.654.836.068.530	2.611.709.720.432	22.967.744.514	22.967.744.514
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)						
- VND	560.109.024.958	560.109.024.958	3.206.376.558.959	3.075.975.214.434	429.707.680.433	429.707.680.433
- USD	300.297.108.915	300.297.108.915	1.361.794.993.548	1.356.003.336.286	294.505.451.653	294.505.451.653
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (6)						
- VND	-	-	126.854.988.000	156.834.271.500	29.979.283.500	29.979.283.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương						
- USD	-	-	497.094.271.812	497.094.271.812	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)						
- VND	3.712.000.000	3.712.000.000	83.433.233.728	95.683.308.945	15.962.075.217	15.962.075.217
Ngân hàng TMCP Tiên Phong(8)						
- VND	8.057.085.800	8.057.085.800	263.991.826.800	255.934.741.000	-	-
- USD	-	-	300.297.875.248	300.297.875.248	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (9)						
- VND	10.989.000.000	10.989.000.000	611.263.877.000	736.654.433.387	136.379.556.387	136.379.556.387
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (10)						
- VND	62.194.051.846	62.194.051.846	-	4.757.000.000	66.951.051.846	66.951.051.846

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam (11)						
- VND	61.168.850.000	61.168.850.000	193.129.300.000	170.014.340.000	38.053.890.000	38.053.890.000
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (12)	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác (13)	11.470.000.000	11.470.000.000	-	-	11.470.000.000	11.470.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (14)	3.178.400.000	3.178.400.000	3.142.400.000	2.512.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (16)	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000
Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (15)	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000
Vay dài hạn	**5.715.996.741**	**5.715.996.741**	**3.479.354.800**	**4.978.900.000**	**7.215.541.941**	**7.215.541.941**
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (16)	3.000.054.800	3.000.054.800	3.479.354.800	3.209.000.000	2.729.700.000	2.729.700.000
Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (15)	860.000.000	860.000.000	-	860.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (14)	1.855.941.941	1.855.941.941	-	909.900.000	2.765.841.941	2.765.841.941
Tổng	**1.398.536.455.263**	**1.398.536.455.263**	**14.542.842.967.181**	**15.704.617.658.697**	**2.560.311.146.779**	**2.560.311.146.779**

1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 0031/2338N-CTD ngày 23/03/2023. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Cà Mau các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu;Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).

+) Hợp đồng vay hạn mức số 244/NHCT-BĐ ngày 26/9/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Công ty cổ phần Lương thực Bình Định. Hạn mức 75.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn vay: 4 tháng. Mục đích: Thanh toan chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay: là lãi suát ưu đãi xác định tại từng thời điểm giải ngân. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo

+) Vay ngắn hạn giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022. Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dung theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lững) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023. Thế chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty. Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) chi nhánh Sài Gòn theo HĐ số 155799.23.110.262041.TD ngày 31/08/2023. Giá trị hạn mức tín dụng 900.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức cho vay là 600.000.000.000 VND. Đối tượng sử dụng hạn mức: Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Lương Thực Tiền Giang. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí hợp đồng đến ngày 15/08/2024. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5980/22MN/HĐTD ngày 08/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và TCT Lương thực miền Nam – CTCP, đại diện theo ủy quyền: Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam - CTCP - Công ty Bột mì Bình Đông ; Hạn mức cấp tín dụng 70 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 70 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương không có biện pháp bảo đảm; Thời hạn hiệu lực của HMTD kể từ ngày 08/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để mở L/C và vay vốn nhập khẩu, mua nội địa lúa mì; Lãi suất cho vay được quy định theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh theo thỏa thuận của hai bên.

+) Vay hạn mức tín dụng theo Văn bản uỷ quyền sử dụng hạn mức số 413/LTMN-TCKT ngày 14/03/2023 kèm theo Hợp đồng tín dụng số 7409/23MN/HĐTD ngày 20/3/2023 của Tông Công ty lương thực miền Nam - CTCP; Phụ lục số 4925/22MN/HĐTD/PL01 ngày 24/5/2022 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh . Hạn mức vay vốn 50 tỷ đồng. Mục đích: Thu mua lúa gạo thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2023. Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ 180368/2023/HĐTD ngày 03/4/2023. Hạn mức tín dụng 1.000.000.000.000 đồng. Phụ lục số 02 ngày 30/06/2023 sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2023/HĐTD ngày 03/4/2023. Phụ lục số 03 ngày 15/09/2023 sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2023/HĐTD ngày 03/4/2023, điều chỉnh hạn mức tín dụng 1.500.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2023/HĐTD ngày 03/04/2023 giữa ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam. Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Mục đích vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ. Ngày đáo hạn 31/12/2023

+)Vay giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 943/2023/HĐTD ngày 18/09/2023 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cho vay: 500.000.000.000 VND; thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước. Lãi suất: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

+)Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo HĐ 01/2023/1176761/HĐTD ngày 21/07/2023 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 800.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 30/04/2024. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/1176761/HĐBĐ ngày 25/10/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số PL01-2022/1176761/HĐBĐ ngày 12/04/2023 ký giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và ngân hàng BIDV

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An. Số tiền được vay trong hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/2735249/HĐTD ngày 05/9/2023, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích: Vay vốn lưu động kinh doanh.Thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay, được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An. Hình thức đảm bảo tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/3/2021, chủ yếu thế chấp: Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ; Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ máy số 02; Cần trục bánh xích hiệu BHCYRHS ERIE 38B; 02 Ô tô trộn bê tông SANY 10 m3; 01 Ô tô trộn bê tông hiệu C&C;

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/679501/HĐTD ngày 20/6/2023 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND; thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng; hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ

+) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận với Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ là các khoản vay phát sinh từng lần theo các khế ước của hợp đồng tín dụng số 01/2022/830073/HĐTD ký ngày 08 tháng 09 năm 2022 và Hợp đồng tín dụng số 01/2023/830073/HĐTD ký ngày 18 tháng 01 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là: 14.000.000.000 đồng (14 tỷ đồng); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Biện pháp đảm bảo: là toàn bộ số dư tài khoản Tiền gửi bằng VNĐ và Ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

(6) Ngân hàng PV Combank (Ngân hàng đại chúng Việt Nam):

+) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 173/2022/HĐTDHM/PVB-CNTG ngày 04/07/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Bột mì Bình Đông. Hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng trong đó dư nợ cho vay tối đa là 30 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 04/07/2022. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động kinh doanh bột mì. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp Đồng Cho Vay kiêm KUNN. Biện pháp đảm bảo gồm tín chấp bằng Văn bản bảo lãnh vay vốn và ủy quyền của TCT Lương thực miền Nam – CTCP.

(7) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Số tiền được vay trong hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/2735249/HĐTD ngày 05/9/2023, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích vay là vay vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐBĐVNHCT700 ngày 03/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019; theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐBĐVNHCT700 ngày 02/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.

+) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa với Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ là các khoản vay phát sinh từng lần theo các Giấy nhận nợ của Hợp đồng cho vay hạn mức số 176/2022-HDCVHMNHCT580-LTNTB ký ngày 01 tháng 07 năm 2022.Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng); Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: là tất cả các tài sản được quy định trong Hợp đồng Đảm bảo số 147/2022/HĐBĐ/NHCT580/KHDNVVN ký ngày 20/06/2022 giữa Công ty Cổ phần lương thực Nam Trung Bộ và Ngân hàng.

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Tiên Phong

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ 04/2023/HĐTD/TTKHDNL MN ngày 08/05/2023. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 08/05/2023 đến ngày 08/05/2024). Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

(9) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam

+) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV230103971 ngày 12/12/2023 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND; thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 11/12/2024; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất: theo quy định tại khế ước nhận nợ; hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ 5% trị giá bảo lãnh, LC; thế chấp tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(10) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

+) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương; Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác; Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014.

(11) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Viet Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP - Công ty Lương thực Long An với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 tại ngân hàng Public Bank. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 3.000.000 USD. Lãi suất: 2,5%/năm. Mục đích: Thanh toán nợ trong nước/nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Dựa trên cơ sở tín chấp, HMTD được cấp sẽ đảm bảo bằng thư tín dụng xuất khẩu.

+) Vay hạn mức tín dụng theo Vay hạn mức tín dụng theo Văn bản uỷ quyền số 314/LTMN-TCKT ngày 27/02/2023 và hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 , phụ lục thư đề nghị tín dụng ngày 31/07/2022 giữa Công ty lương thực Long An và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh . Hạn mức vay vốn 3 triệu USD. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Tổng thời hạn mỗi khoản rút tiền vay không quá 12 tháng.

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(12).Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt :

+) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL - HĐVT ngày 11/03/2013. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/ năm . Hình thức đảm bảo số tiền vay: tín chấp

(13) Các đối tượng khác

Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoài Thanh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm

(14) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐBĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SĐBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.

+) Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 đồng tương đương 2.500.000 USD;Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trữ thóc gạo theo chương trình chỉ đạo của chính phủ; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 8%/năm;Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.
+) Vay giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau: Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 29/4/2022: số tiền vay: 4.150.567.592 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
+) Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 18/11/2022. Số tiền vay: 3.434.555.250 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 30/6/2023: Số tiền vay: 800.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023: Số tiền vay: 1.200.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức 408/2014/4748314/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C. Hạn mức tín dụng là 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

+) Khoản vay ngắn hạn giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận và Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ là các khoản vay phát sinh từng lần theo các khế ước của hợp đồng tín dụng số 1155/2021/830073/HĐTD ký ngày 26 tháng 07 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 24.000.000.000 đồng (24 tỷ đồng); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; Tài sản đảm bảo: Là tất cả các Tài sản được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 0875/2012/HĐ ký ngày 23/04/2012 được ký giữa Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ và Ngân hàng và Hợp đồng thế chấp tài sản số 0312/2015/830073/HĐBĐ ngày 26/01/2015 được ký giữa Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ và Ngân hàng.

(15) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang:

+) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần Công ty Lương thực Tiền Giang ("Chi Nhánh"), Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình

(16) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh và Công ty Lương thực Đồng Tháp theo hợp đồng số: 33306/21MN/HĐTD ngày 17/11/2021. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lắp đặt hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ của Công ty Lương thực Đồng Tháp. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo HD Bank giải ngân lần đầu. Lãi suất: quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20, Phường 11, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.25 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	**5.000.000.000.000**	**2.890.194.878**	**11.899.212.999**	**(215.070.235.809)**	**87.656.357.519**	**231.825.797.290**	**(2.806.911.034.195)**	**182.577.850.836**	**2.494.868.143.518**
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.224.141.818)	30.332.554.202	21.108.412.384
Phân phối lợi nhuận (Chia cổ tức bằng cổ phiếu)		-	5.158.009.800	-	-	-	(5.158.009.800)	-	-
Chia cổ tức bằng nguồn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.055.910.200	-	(5.055.910.200)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	4.316.916.237	-	(4.316.916.237)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(7.955.047.804)	(6.499.233.102)	(14.454.280.906)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(137.249.441)	-	(137.249.441)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(39.803.858.960)	(39.803.858.960)
Điều chuyển Quỹ	-	-	-	-	(55.182.000.000)	-	55.182.000.000	-	-
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH - Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(931.894.921)	-	(931.894.921)
Tăng/giảm do thanh lý công ty liên kết	-	-	-	209.296.521	-	-	(8.064.780.966)	-	(7.855.484.445)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	2.697.410.164	(1)	2.697.410.163
Số dư tại 31/12/2022	**5.000.000.000.000**	**2.890.194.878**	**22.113.132.999**	**(214.860.939.288)**	**31.735.363.556**	**231.825.797.290**	**(2.785.957.282.289)**	**166.347.119.306**	**2.454.093.386.452**
Số dư tại 01/01/2023	**5.000.000.000.000**	**2.890.194.878**	**22.113.132.999**	**(214.860.939.288)**	**31.735.363.556**	**231.825.797.290**	**(2.785.957.282.289)**	**166.347.119.306**	**2.454.093.386.452**
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	23.130.176.416	39.211.855.133	62.342.031.549
Phân loại quỹ đầu tư phát triển sang Quỹ khác vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển			-	-	3.424.974.212	-	(3.424.974.212)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(8.870.166.743)	(7.960.116.184)	(16.830.282.927)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(286.000.000)	-	(286.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(31.782.463.740)	(31.782.463.740)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH - Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.250.047.000)	-	(1.250.047.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.570.028.596)	610.279	(1.569.418.317)
Số dư tại 31/12/2023	**5.000.000.000.000**	**2.890.194.878**	**22.113.132.999**	**(214.860.939.288)**	**35.160.337.768**	**231.825.797.290**	**(2.778.568.128.755)**	**165.556.811.125**	**2.464.117.206.017**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**500.000.000**	**500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**500.000.000**	**500.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**500.000.000**	**500.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	17.844.217,20	423.225.321.065	46.810.260,29	1.093.840.729.354
EUR	702,18	17.973.180	901,03	22.325.022
Tổng		**423.243.294.245**		**1.093.863.054.376**

b. Hàng hoá giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Bột mì	Kg	564.615	686.760
Gạo NL 20% tấm	Kgs	26.762	36.762
Tổng		**591.377**	**723.522**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	22.841.866.886.174	17.038.295.882.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.804.447.994	265.232.568.279
Doanh thu kinh doanh BĐS	9.139.373.349	2.408.749.167
Doanh thu khác	16.555.208.912	13.261.477.055
Tổng	**23.058.365.916.429**	**17.319.198.676.955**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.930.030.122	11.402.686.361
Chiết khấu thương mại	6.805.419.758	3.946.809.287
Giảm giá hàng bán	18.978.467.150	332.300.000
	27.713.917.030	**15.681.795.648**
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	22.814.152.969.144	17.022.614.086.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.804.447.994	265.232.568.279
Doanh thu kinh doanh BĐS	9.139.373.349	2.408.749.167
Doanh thu khác	16.555.208.912	13.261.477.055
Tổng	**23.030.651.999.399**	**17.303.516.881.307**
Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan	***31.147.436.100***	***26.160.371.400***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.122.838.449.568	15.661.736.635.017
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	66.563.608.391	181.970.981.540
Hao hụt mất hàng tồn kho	3.173.737.834	3.405.938.348
Chi phí ngoài định mức	-	55.473.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.566.075.518	(59.984.674.507)
Chi phí khấu hao bất động sản cho thuê	342.970.545	319.182.659
Giá vốn khác	4.476.935.220	3.968.136.271
Tổng	**21.211.961.777.076**	**15.791.471.673.203**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.776.668.308	10.496.482.532
Lãi bán khoản đầu tư	-	52.266.537.680
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.053.280.997	5.866.174.579
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.565.321.372	109.231.705.891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.400.000	18.452.400
Lãi bán ngoại tệ	10.705.351.045	4.675.757.155
Lãi bán hàng chậm, chiết khấu thanh toán	6.958.128	2.104.167.348
Doanh thu tài chính khác	35.215.302	250.938.168
Tổng	**226.161.195.152**	**184.910.215.753**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	184.769.418.416	128.535.434.290
Lỗ bán ngoại tệ	52.843.380.496	17.289.685.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.133.863.547	10.105.429.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.396.369.204	136.938.548.418
Dự phòng tổn thất đầu tư	(638.945.715)	7.386.588
Chi phí tài chính khác	1.134.148.677	1.523.085.318
Tổng	**386.638.234.625**	**294.399.569.417**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	**1.066.628.524.870**	**979.805.792.230**
Chi phí nhân viên	47.642.262.353	47.470.700.546
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	181.273.976.182	181.744.962.755
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.202.804.289	2.501.259.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.849.958.370	4.134.672.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.342.831.724	689.550.420.661
Chi phí bằng tiền khác	59.316.691.952	54.403.776.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**528.829.812.264**	**402.283.759.572**
Chi phí nhân viên	216.802.973.339	154.196.658.065
Chi phí vật liệu quản lý	5.447.425.024	5.920.185.834
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.075.354.628	3.789.592.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.543.945.189	42.974.122.177
Thuế phí và lệ phí	90.275.969.243	66.206.426.273
Chi phí dự phòng	(4.577.809.310)	11.401.518.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.286.379.021	28.315.010.689
Chi phí bằng tiền khác	120.975.575.130	89.480.244.781
Tổng	**1.595.458.337.134**	**1.382.089.551.802**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	15.485.286.414	8.280.766.707
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	25.200.647
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	1.433.013.982	2.483.726.556
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	10.631.098.517	6.562.705.128
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	1.936.955.834	5.632.535.611
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	194.072.823	561.236.788
Cho thuê mặt bằng	1.825.909.097	4.281.078.464
Tiền thuê đất được giảm	5.277.657.182	-
Thu nhập từ giảm trừ nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (i)	23.097.487.057	-
Xử lý công nợ	469.929.500	1.123.121.953
Các khoản khác	32.012.544.457	13.646.312.813
Tổng	**92.363.954.863**	**42.596.684.667**
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	4.926.752.200	1.357.231.183
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	10.875.607.501	921.786.424
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	197.577.305	416.366.751
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	1.378.647.504
Phạt vi phạm hợp đồng	22.233.160.506	11.275.084.110
Khoản phạt vi phạm thuế	311.479.117	-
Phạt an toàn lao động	-	898.531.631
Chi phí khác	29.968.624.986	4.102.545.348
Tổng	**69.891.849.119**	**20.350.192.951**
Lợi nhuận khác	**22.472.105.744**	**22.246.491.716**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.993.762.675	24.404.658.193
Tổng	**28.993.762.675**	**24.404.658.193**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	**23.130.176.416**	**(9.224.141.818)**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**23.130.176.416**	**(9.224.141.818)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	**46**	**(18)**

(i): Tổng Công ty chưa có dự tính phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.095.187.731.867	9.867.946.667.073
Chi phí nhân công	478.963.163.825	449.666.194.291
Chi phí khấu hao	147.748.734.974	152.673.927.772
Chi phí dự phòng	(4.883.594.293)	(40.675.224.238)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.298.093.723	3.398.418.230.621
Chi phí khác bằng tiền	291.933.007.396	263.125.486.904
Tổng	**13.989.247.137.492**	**14.091.155.282.423**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	2.430.268.940	1.367.180.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	2.448.361.000	1.120.736.000

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	658.604.000	432.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (Thôi từ ngày 28/02/2024)	509.284.000	336.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	-	142.980.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT (từ ngày 22/10/2021)	364.000.000	30.000.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên kiêm người phụ trách Kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 30/5/2023)	368.200.000	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	458.180.940	307.200.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)	-	101.000.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	36.000.000	9.000.000
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	36.000.000	9.000.000

Tiền lương của TGĐ và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 03 tháng 03 năm 2022)	-	96.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024); Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	583.779.000	378.556.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	515.020.000	338.980.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)	442.860.000	-
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)	442.860.000	-
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/01/2022)	463.842.000	307.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		**19.300.391.950**	**19.700.484.430**
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	2.001.823.200	2.401.915.680
Người mua trả tiền trước		**9.500.000.000**	**9.500.000.000**
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Phải thu khác		**28.000.000.000**	**28.000.000.000**
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả người bán		**119.547.800**	-
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm COLUSA-MILIKET	Công ty liên kết	119.547.800	-
Trả trước cho người bán		**73.226.957.750**	**73.226.957.750**
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các giao dịch bán hàng			**31.147.436.100**	**26.160.371.400**
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	31.147.436.100	26.160.371.400
Các giao dịch mua hàng			-	-
Cổ tức			**3.833.440.000**	**2.506.474.500**
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	3.833.440.000	2.506.474.500

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Kể từ ngày 27/02/2024, Ông Trần Tấn Đức được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, theo Quyết định số 09/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 27/02/2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 sẽ được ký bởi Ông Trần Tấn Đức với chức danh Tổng Giám đốc.

Ngày 28/02/2024, Tổng Công ty thực hiện Đại hội cổ đông bất thường năm 2024, theo Nghị quyết số 01/NQ-VFS-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2024, thông qua các nội dung như sau:

- Thông qua Nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ Năm 2023-2028;

- Thông qua kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ Năm 2018-2023;

- Thông qua Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP giai đoạn năm 2021-2025 theo Tờ trình 03/TTr-LTMN-HĐQT ngày 27/02/2024 của Hội đồng Quản trị;

- Thông qua kế hoạch chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035; Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm đến năm 2025 của Tổng Công ty theo Tờ trình 02/TTr-LTMN-HĐQT ngày 27/02/2024 của Hội đồng Quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Phương Lan	Nguyễn Vương Quốc	Trần Tấn Đức